

KẾT QUẢ HỌC TẬP

Họ và tên: **SONANTHA VILAIPHONE**
Mã số sinh viên: **1911550556**
Trình độ: **Đại học**
Ngành: **Dược học**

Ngày sinh: **10/02/2001**
Khóa: **2019 - 2024**
Hệ đào tạo: **Chính quy 5 năm**
Chuyên ngành: **Quản lý và cung ứng thuốc**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm			Ghi chú
				Hệ 10	Hệ 4	Chữ	
1	070010	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin	5	9.80	4.00	A	
2	070023	Giáo dục thể chất (*)	5	5.00	1.00	D	
3	070006	Kỹ năng giao tiếp	2	9.70	4.00	A	
4	073454	Sinh học tế bào dược_Thực hành	1	8.70	4.00	A	
5	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2	6.00	2.00	C	
6	075969	Nhập môn ngành Dược	2	7.70	3.00	B	
7	070960	Thực hành dược khoa 1	1	5.30	1.00	D	
8	070002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	7.80	3.00	B	
9	073499	Tiếng Anh tổng quát 1	3	R	R	R	
10	070796	Tư duy sáng tạo	2	8.70	4.00	A	
11	073514	Vật lý đại cương	3	6.20	2.00	C	
12	071098	Thực hành dược khoa 2	1	5.00	1.00	D	
13	070011	Pháp luật đại cương	2	8.00	3.00	B	
14	070022	Giáo dục quốc phòng (*)	8	R	R	R	R
15	070018	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	8.00	3.00	B	
16	071350	Logic học	2	6.20	2.00	C	
17	001937	Xác suất và thống kê y dược	2	5.60	2.00	C	
18	073500	Tiếng Anh tổng quát 2	3	R	R	R	R
19	073516	Sinh học phân tử dược	2	5.60	2.00	C	
20	073501	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 1	3	R	R	R	R
21	073517	Sinh học phân tử dược - Thực hành	1	7.20	3.00	B	
22	070753	Thực vật dược	3	7.30	3.00	B	
23	070985	Hóa hữu cơ	3	5.80	2.00	C	
24	070983	Hóa vô cơ	2	4.60	1.00	D	
25	073502	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 2	3	R	R	R	R
26	073515	Giải phẫu - sinh lý	3	8.30	3.00	B	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm			Ghi chú
				Hệ 10	Hệ 4	Chữ	
			1	5.80	2.00	C	
27	071099	Thực hành dược khoa 3	2	7.50	3.00	B	
28	070965	Hóa phân tích 1	2	8.70	4.00	A	
29	070966	Hóa lý dược	1	5.20	1.00	D	
30	071026	Hóa hữu cơ - Thực hành	1	7.20	3.00	B	
31	001698	Thực vật dược - Thực hành	3	R	R	R	R
32	073503	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 3	1	7.70	3.00	B	
33	000678	Hóa lý dược - Thực hành	2	8.90	4.00	A	
34	073518	Sinh lý bệnh - miễn dịch	1	7.70	3.00	B	
35	071021	Hóa phân tích 1 - Thực hành	2	4.40	1.00	D	
36	072282	Hoá sinh - Dược	2	6.20	2.00	C	
37	070963	Vi sinh dược	1	6.70	2.00	C	
38	070971	Tin học ứng dụng trong ngành dược	3	R	R	R	R
39	073504	Tiếng Anh giao tiếp quốc tế 4	2	8.80	4.00	A	
40	070007	Kỹ năng giao tiếp (HP2)	1	7.50	3.00	B	
41	073519	Sinh lý & sinh lý bệnh - Thực hành	2	7.50	3.00	B	
42	070973	Dược động học	2	8.10	3.00	B	
43	071102	Ký sinh trùng dược	1	6.00	2.00	C	
44	071028	Hóa sinh dược - Thực hành	2	6.80	2.00	C	
45	073916	Hoá phân tích 2	1	4.80	1.00	D	
46	070964	Vi sinh dược - Thực hành	3	9.30	4.00	A	
47	000076	Bệnh học	2	7.30	3.00	B	
48	070977	Dược lý 1	2	8.50	4.00	A	
49	073522	Hoá dược 1	3	8.20	3.00	B	
50	070967	Dược liệu 1	1	7.30	3.00	B	
51	071103	Ký sinh trùng dược - Thực hành	1	5.30	1.00	D	
52	071022	Hóa phân tích 2 - Thực hành	1	5.50	2.00	C	
53	071630	Dược lý 1- Thực hành	2	7.90	3.00	B	
54	073523	Hoá dược 2	2	4.60	1.00	D	
55	073520	Dược lý 2	2	8.30	3.00	B	
56	073521	Dược liệu 2					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm			Ghi chú
				Hệ 10	Hệ 4	Chữ	
57	071029	Dược liệu 1 - Thực hành	1	5.70	2.00	C	
58	000509	Độc chất học	2	5.20	1.00	D	
59	000647	Hóa dược 1 - Thực hành	1	6.30	2.00	C	
60	000510	Độc chất - Thực hành	1	6.70	2.00	C	
61	070982	Dược lâm sàng 1	2	6.00	2.00	C	
62	073524	Bào chế và công nghệ dược phẩm 1	2	5.10	1.00	D	
63	070771	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	R	R	R	R
64	000560	Dược lý 2 - Thực hành	1	4.00	1.00	D	
65	000555	Dược liệu 2 - Thực hành	1	5.70	2.00	C	
66	000649	Hóa dược 2 - Thực hành	1	8.70	4.00	A	
67	070998	Dược lâm sàng 2	2	6.40	2.00	C	
68	073525	Bào chế và công nghệ dược phẩm 1 - Thực hành	1	6.80	2.00	C	
69	073513	Khởi nghiệp	2	8.40	3.00	B	
70	072302	Pháp chế dược	2	6.20	2.00	C	
71	072292	Kiểm nghiệm thuốc	3	7.40	3.00	B	
72	073526	Bào chế và công nghệ dược phẩm 2	2	6.00	2.00	C	
73	073527	Bào chế và công nghệ dược phẩm 2 - Thực hành	1	7.50	3.00	B	
74	001952	Dược học cổ truyền	2	7.80	3.00	B	
75	070976	Quản lý và kinh tế dược	2	5.60	2.00	C	
76	071627	Truyền thông giáo dục sức khỏe	2	6.70	2.00	C	
77	070772	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	R	R	R	R
78	072299	Kiểm nghiệm thuốc - Thực hành	1	6.50	2.00	C	
79	000551	Dược lâm sàng - Thực hành	1	6.80	2.00	C	
80	070986	Dược xã hội học	2	7.90	3.00	B	
81	073528	Dược dịch tễ	2	6.50	2.00	C	
82	073529	Marketing và thị trường dược phẩm	2	8.30	3.00	B	
83	073530	Thuốc generic và sở hữu trí tuệ	2	7.20	3.00	B	
84	073535	Bảo quản thuốc	2	6.80	2.00	C	
85	070987	Kinh tế doanh nghiệp dược	2	4.80	1.00	D	
86	076584	Thực tập tốt nghiệp	5	8.90	4.00	A	



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điểm			Ghi chú
				Hệ 10	Hệ 4	Chữ	
87	073550	Chuyên đề quản lý dược	3	6.00	2.00	C	
88	071636	Chuyên đề Dược lý	2	7.60	3.00	B	
89	071638	Chuyên đề Kiểm nghiệm	2	8.60	4.00	A	

Tổng số tín chỉ tích lũy:

147

Điểm trung bình tích lũy toàn khóa học (Hệ 4 - hệ 10):

2.63 - 7.14

Xếp hạng:

Khá

Ghi chú:

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2025

(*) Học phần không tính vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa học

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

TL. HIỆU TRƯỞNG

Q. TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO



ThS. Nguyễn Kiều Phát

